

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Tháng 10 năm 2025

Sơ bộ

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		39.445.204.962		-1,0		371.442.539.514		18,6
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		28.064.624.285		-2,9		254.438.170.455		27,6
1	Hàng thủy sản	USD		302.940.030		11,5		2.729.641.698		30,6
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		102.257.720		2,1		1.163.024.961		25,4
3	Hàng rau quả	USD		249.815.015		8,1		2.157.213.542		15,2
4	Hạt điều	Tấn	173.194	258.361.286	-36,5	-35,6	2.609.594	3.977.155.992	12,9	37,1
5	Lúa mì	Tấn	533.201	141.752.529	42,8	43,5	4.728.004	1.262.953.084	-6,0	-8,5
6	Ngô	Tấn	1.334.264	313.370.293	-7,9	-7,4	9.517.491	2.376.642.650	-1,2	1,4
7	Đậu tương	Tấn	206.881	98.501.592	47,2	46,4	2.158.314	1.003.356.180	18,8	7,2
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		157.862.895		-13,9		1.358.227.385		22,0
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		78.179.808		21,5		550.128.535		2,4
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		104.295.695		-8,5		1.106.137.371		3,8
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		391.487.614		-5,5		3.863.894.164		-3,9
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		43.246.952		5,0		350.324.955		3,7
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.821.498	281.193.083	14,7	3,6	25.266.152	2.588.964.822	15,7	8,1
14	Than các loại	Tấn	4.828.370	497.661.296	22,0	8,8	55.570.747	5.662.532.915	2,3	-14,6
15	Dầu thô	Tấn	1.206.678	679.204.316	-13,1	-12,6	11.633.158	6.652.097.071	1,9	-5,0
16	Xăng dầu các loại	Tấn	703.920	480.469.803	-7,3	-7,9	8.328.355	5.687.816.303	-1,7	-13,7
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	374.753	208.369.538	40,1	40,4	2.791.139	1.701.300.242	5,1	-1,4
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		193.915.893		-6,0		1.649.688.021		18,2
19	Hóa chất	USD		720.151.921		10,1		6.632.624.619		-4,3
20	Sản phẩm hóa chất	USD		700.552.931		0,5		6.584.734.961		3,3
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		41.428.201		24,3		402.967.840		4,0
22	Dược phẩm	USD		350.015.400		-15,6		3.560.531.603		-0,4
23	Phân bón các loại	Tấn	546.936	202.349.944	13,5	4,6	5.366.340	1.905.755.700	22,4	31,6
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		140.960.957		3,1		1.270.220.818		8,4

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		71.888.826		13,0		818.576.620		5,3
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	788.583	1.003.147.979	-1,2	-0,4	7.944.827	10.377.491.952	15,8	7,8
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		950.366.048		-2,9		8.824.606.436		22,1
28	Cao su	Tấn	184.112	280.266.726	25,3	20,1	1.507.837	2.464.133.118	2,3	7,4
29	Sản phẩm từ cao su	USD		107.242.709		2,3		1.023.541.410		16,0
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		248.488.367		-6,2		2.624.031.613		15,5
31	Giấy các loại	Tấn	271.302	208.434.994	0,3	-1,0	2.496.272	2.019.515.751	20,0	9,8
32	Sản phẩm từ giấy	USD		119.580.606		-4,5		1.071.233.770		19,4
33	Bông các loại	Tấn	114.436	187.351.312	11,4	12,3	1.443.849	2.447.299.673	16,6	1,0
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	114.937	242.568.876	4,6	3,4	1.073.374	2.353.870.954	5,8	5,0
35	Vải các loại	USD		1.281.473.953		-1,9		12.505.704.238		1,7
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		630.919.689		-4,7		6.055.578.413		2,6
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		116.978.424		-6,2		1.144.574.828		-10,1
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		246.313.932		97,9		1.017.019.801		42,8
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	564.236	185.729.037	6,9	10,2	5.145.900	1.666.436.103	32,6	14,6
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.523.997	996.361.385	33,5	23,9	12.717.387	8.957.823.714	-13,5	-14,5
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		731.136.741		0,3		6.668.493.685		25,9
42	Kim loại thường khác	Tấn	209.941	1.030.676.592	12,0	16,7	1.928.653	9.202.864.991	8,3	17,6
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		419.834.202		-8,7		3.936.802.049		51,3
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		13.099.688.832		-6,0		123.147.654.752		39,1
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		161.183.525		5,0		2.065.060.178		10,6
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.208.103.376		0,1		9.402.823.302		11,1
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		246.370.657		5,6		2.079.231.214		13,3
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.281.249.472		-2,3		49.552.884.838		24,5
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		368.252.385		-1,6		3.730.808.419		36,3
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	16.343	430.757.014	-5,5	7,3	171.364	3.848.164.900	20,0	31,0
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		532.562.393		8,3		4.647.673.933		18,4
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		72.706.387		9,5		620.396.541		17,9
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		135.434.989		48,6		1.196.106.283		-5,3
54	Hàng hóa khác	USD		2.111.790.822		7,1		19.774.200.603		10,4

Ngày in: 04/11/2025